

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 120 /BC - TĐTĐB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 - NĂM 2019



Yên Bái, ngày 20 tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.254.892.009	582.281.076.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.416.327.606	79.328.695.146
111	1. Tiền		5.166.327.606	28.268.695.146
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.250.000.000	51.060.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.459.000.000	408.676.500.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.459.000.000	408.676.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.248.863.291	90.092.415.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		47.339.504.337	79.632.459.686
132	2. Trả trước cho người bán		304.870.966	841.277.110
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		28.015.625.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.651.877.625	11.387.655.949
139	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.063.014.637)	(1.768.976.751)
140	IV. Hàng tồn kho	6	4.690.271.052	4.183.465.143
141	1. Hàng tồn kho		4.690.271.052	4.183.465.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.440.430.060	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	4.440.430.060	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		874.823.220.056	423.727.674.667
214	4. Phải thu về cho vay dài hạn		151.284.375.000	
220	II. Tài sản cố định		303.342.744.655	344.425.784.719
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	286.711.583.893	327.383.457.505
222	- Nguyên giá		1.465.355.642.715	1.461.989.223.503
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.178.644.058.822)	(1.134.605.765.998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.631.160.762	17.042.327.214
228	- Nguyên giá		20.635.322.400	20.635.322.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.004.161.638)	(3.592.995.186)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		418.793.176.764	78.430.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	81.169.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.739.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.402.923.637	871.889.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.402.923.637	871.889.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.031.078.112.065	1.006.008.750.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		52.962.722.853	120.402.315.195
310	I. Nợ ngắn hạn		52.962.722.853	120.402.315.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.109.475.373	3.536.782.945
312	2. Người mua trả tiền trước		2.290.958.094	2.353.290.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	166.008.896	1.225.392.596
314	4. Phải trả người lao động		5.741.719.062	10.421.570.172
315	5. Chi phí phải trả	12	1.009.835.472	2.487.077.894
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	39.030.937.974	99.227.343.572
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.613.787.982	1.150.857.385
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		978.115.389.212	885.606.435.755
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	978.115.389.212	885.606.435.755
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.115.389.212	250.606.435.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		339.985.746.212	140.309.192.410
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.129.643.000	110.297.243.345
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.031.078.112.065	1.006.008.750.950

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	32.296.215.184	113.532.538.029	267.814.517.324	396.075.329.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.296.215.184	113.532.538.029	267.814.517.324	396.075.329.219
11	4. Giá vốn hàng bán	17	26.716.069.895	38.701.993.016	116.141.546.865	134.013.647.511
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.580.145.289	74.830.545.013	151.672.970.459	262.061.681.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	8.193.086.367	9.748.545.724	33.268.243.562	33.434.184.502
22	7. Chi phí tài chính	19	-	2.739.000.000	(2.739.000.000)	2.739.000.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.874.380.771	16.958.284.051	29.343.195.427	37.631.163.273
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.898.850.885	64.881.806.686	158.337.018.594	255.125.702.937
31	11. Thu nhập khác	20	235.936.255	952.725.000	566.868.802	1.150.739.384
32	12. Chi phí khác	21	314.994.640	471.502.027	346.053.442	507.835.359
40	13. Lợi nhuận khác		(79.058.385)	481.222.973	220.815.360	642.904.025
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.819.792.500	65.363.029.659	158.557.833.954	255.768.606.962



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(309.850.500)	12.334.125.450	30.510.880.497	50.221.363.617
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.129.643.000	53.028.904.209	128.046.953.457	205.547.243.345
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	835	2.016	3.237
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập



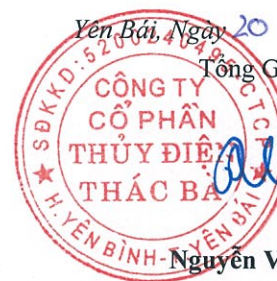
Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng



Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 20 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		158.557.833.954	255.768.606.962
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		44.392.728.964	45.045.978.360
03	- Các khoản dự phòng		(2.444.962.114)	3.796.249.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.268.243.562)	(34.127.709.816)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.237.357.242	270.483.124.718
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.672.570.387	(7.554.287.065)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(506.805.909)	214.217.548
11	-			
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi v:		(5.980.188.670)	(6.283.921.612)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(531.033.689)	(725.213.724)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.098.798.715)	(49.049.385.588)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.420.000	21.580.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.031.759.091)	(2.196.169.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150.812.761.555	204.909.944.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.366.419.212)	(4.616.049.557)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	897.725.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(255.639.500.000)	(408.676.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		445.557.000.000	323.577.281.448
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.720.382.932	30.393.038.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.728.536.280)	(58.424.504.331)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.996.592.815)	(82.311.800.438)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.996.592.815)	(82.311.800.438)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.912.367.540)	64.173.639.939
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		79.328.695.146	15.155.055.207
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>26.416.327.606</u>	<u>79.328.695.146</u>






Nguyễn Trung Hiếu
 Người lập

Lê Hồng Minh
 Kế Toán trưởng

Nguyễn Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

11/11/2020 B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Tại ngày 31/12/2019, Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Nợ phải trả**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính****2.12 . Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí phải trả

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Công văn chấp nhận số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/9/2015 của Bộ Tài chính. Các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh đồng thời ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả. Các khoản chi phí sửa chữa lớn đã ghi nhận vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả sẽ được tất toán khi các công trình sửa chữa lớn hoàn thành và được phê duyệt quyết toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB ngày 28 tháng 6 năm 2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14/01/2015 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	318.928.903	186.143.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.847.398.703	28.082.551.603
Các khoản tương đương tiền (*)	21.250.000.000	51.060.000.000
	26.416.327.606	79.328.695.146

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VNĐ đến ngày 31/12/2019 tại ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần đến 1 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	39.459.000.000	39.459.000.000	408.676.500.000	408.676.500.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	39.459.000.000	39.459.000.000	408.676.500.000	408.676.500.000

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,4%/năm.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2 Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty con (***)	337.624.176.764	337.624.176.764	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (****)	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000
	418.793.176.764	418.793.176.764	81.169.000.000	81.169.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

(***) Tại ngày 04/11/2019

- Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 25.260.000 cổ phần tương đương 50,94% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum từ Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và các cá nhân gồm: Ông Nguyễn Văn Ngọc, bà Nguyễn Thị Hằng, ông Nguyễn Anh Sơn và ông Nguyễn Anh Vũ.

(****) Tại ngày 31/12/2019

- Công ty đang nắm giữ 3.000.000 cổ phần tương đương 0,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng.

- Công ty đang nắm giữ 200.000 cổ phần tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Thủy điện Thái An.

5 PHẢI THU KHÁC**a Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1500000000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.240.757.555	-	10.193.320.979	-
Phải thu người lao động	280.757.372	-	352.916.709	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	323.812.110	-
Phải thu khác	630.362.698	-	517.606.151	-
	7.651.877.625		11.387.655.949	

b Dài hạn

	-	-	-	-
--	---	---	---	---



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.041.256.079	-	3.978.602.884	-
Công cụ, dụng cụ	65.546.350	-	204.862.259	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	583.468.623	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	4.690.271.052		4.183.465.143	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	471.727.783	-
Thuế tài nguyên	14.909.509	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	3.953.792.768	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	4.440.430.060	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
 QUÝ 4 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	651.758.384.032	785.950.504.303	19.021.312.681	5.141.567.942	117.454.545	1.461.989.223.503
Mua sắm	-	1.153.620.000	786.600.000	1.426.199.212	-	3.366.419.212
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	651.758.384.032	787.104.124.303	19.807.912.681	6.567.767.154	117.454.545	1.465.355.642.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	474.717.318.443	641.630.935.963	13.494.805.524	4.686.046.395	76.659.673	1.134.605.765.998
Trích khấu hao	20.551.611.156	22.366.609.766	811.444.721	245.378.685	6.518.184	43.981.562.512
Tặng khác	56.730.312	-	-	-	-	56.730.312
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	495.325.659.911	663.997.545.729	14.306.250.245	4.931.425.080	83.177.857	1.178.644.058.822
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	177.041.065.589	144.319.568.340	5.526.507.157	455.521.547	40.794.872	327.383.457.505
Tại ngày 31/12/2019	156.432.724.121	123.106.578.574	5.501.662.436	1.636.342.074	34.276.688	286.711.583.893

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	20.558.322.400	77.000.000	20.635.322.400
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	20.558.322.400	77.000.000	20.635.322.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	3.515.995.186	77.000.000	3.592.995.186
Trích khấu hao	411.166.452	-	411.166.452
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	3.927.161.638	77.000.000	4.004.161.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	17.042.327.214	-	17.042.327.214
Tại ngày 31/12/2019	16.631.160.762	-	16.631.160.762

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	-
Khác	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế Giá trị gia tăng	363.084.614	24.633.050.364	25.467.861.761	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	634.125.450	30.510.880.497	35.098.798.715	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	4825493000	4825493000	0
Thuế Tài nguyên	202.465.111	28.804.981.174	29.022.355.794	-
Thuế Thu nhập cá nhân	25.717.421	2.601.883.212	2.461.591.723	166.008.896
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.225.392.596	91.380.288.247	96.880.100.993	166.008.896

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	767.945.454	1.234.545.455
Chi phí phải trả khác	241.890.018	1.252.532.439
	1.009.835.472	2.487.077.894

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

b	Dài hạn		
13	. PHẢI TRẢ KHÁC		
a	Ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH		
	Phải trả cổ tức cho cổ đông	157.449.249	95.404.042.064
	Phải trả, phải nộp khác	38.873.488.725	3.823.301.508
		<u><u>39.030.937.974</u></u>	<u><u>99.227.343.572</u></u>
b	Dài hạn		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14	. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	635.000.000.000	-	-	-	250.606.435.755	885.606.435.755
Tại ngày 01/01/2019	635.000.000.000	-	-	-	250.606.435.755	885.606.435.755
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	128.046.953.457	128.046.953.457
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.788.000.000)	(3.788.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	635.000.000.000	-	-	-	343.115.389.212	978.115.389.212
					-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

b) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

15 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	363	363

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	29.517.868.679	257.010.616.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.778.346.505	10.803.901.255
	<u>32.296.215.184</u>	<u>267.814.517.324</u>
	0	0

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	26.391.021.054	112.641.607.642
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	325.048.841	3.499.939.223
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>26.716.069.895</u>	<u>116.141.546.865</u>
	0	0

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.693.086.367	26.018.243.562
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000.000	7.250.000.000
	<u>8.193.086.367</u>	<u>33.268.243.562</u>
	0	0

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
	-	(2.739.000.000)

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
	<u>235.936.255</u>	<u>566.868.802</u>

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
	<u>314.994.640</u>	<u>346.053.442</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2019

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726.005.406	2.152.498.628
Chi phí nhân công	10.957.376.555	35.318.418.549
Chi phí khấu hao	11.179.953.852	44.392.728.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.193.549.207	5.932.273.282
Chi phí khác	11.533.565.646	57.688.822.869
	<u>37.590.450.666</u>	<u>145.484.742.292</u>
	0	0

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	250.156.852	747.273.312
Chi phí nhân công	4.579.811.650	14.166.834.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.342.213	2.364.930.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.468.474	3.588.887.617
Chi phí khác bằng tiền	3.591.601.582	8.475.268.879
	<u>10.874.380.771</u>	<u>29.343.195.427</u>
	0	0

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(309.850.500)	30.510.880.497
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>(309.850.500)</u>	<u>30.510.880.497</u>

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu tiền bán hàng			
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Trực thuộc Tập đoàn EVN	41.429.507.655	75.782.146.916

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 với Quý 4 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2018 đạt 53.028.904.209 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 đạt 3.129.643.000 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 giảm 49.899.261.209 đồng, tương ứng giảm 94% là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 giảm 83.508.570.947 đồng, tương ứng giảm 67% chủ yếu là do Doanh thu hoạt động điện giảm 79.729.565.375 đồng, tương ứng giảm 73% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân xuất phát từ lưu lượng nước về hồ bình quân Quý 4 năm 2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018, mức nước hồ chứa luôn thấp dưới mức nước đảm bảo an ninh cho Hệ thống điện, theo quy định của Thị trường điện và Quy trình vận hành liên hồ chứa lưu vực sông Hồng Nhà máy chỉ được chào phát điện với mức công suất thấp đủ để đảm bảo duy trì dòng chảy hạ du theo quy định và dành phần dung tích còn lại của hồ chứa đảm bảo cho các đợt xả vụ Đông Xuân và toàn bộ mùa khô năm 2020 dẫn đến sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4 năm 2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 65,7 triệu kWh, tương ứng giảm 64% so với cùng kỳ năm 2018.

- Tổng chi phí Quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 giảm 20.965.333.788 đồng, tương ứng giảm 36% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do sản lượng Quý 4 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 dẫn đến chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 4 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018. Còn lại các chi phí thường xuyên khác không có nhiều thay đổi so với cùng kỳ.

- Thuế TNDN Quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 giảm 12.643.975.950 đồng, tương ứng giảm 103% so với cùng kỳ năm 2018. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4 năm 2019 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, thuế TNDN trong Quý 4 năm 2019 giảm là do lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 4 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 20 tháng 01 năm 2020